

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1675 /HD-SCT

Đồng Nai, ngày 20 tháng 4 năm 2020

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh thuộc ngành hàng công thương quản lý, phụ trách

Căn cứ Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-BCT ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc ban hành tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2019-2020;

Căn cứ Công văn số 911/BNN-VPĐP ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 46-CT-TU ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Tỉnh ủy Đồng Nai về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2035”;

Căn cứ Kế hoạch số 10877/KH-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Chương trình Quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2019 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc phân công và phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả đánh giá, chấm điểm, phân hạng và cấp giấy chứng nhận sản phẩm tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đồng Nai năm 2019;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Trưởng Bộ Công Thương, Bộ Trưởng Bộ Y tế, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn Quốc Gia, Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn thực phẩm thuộc ngành hàng công thương quản lý và trong sản phẩm dệt may.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2033/UBND-KTN ngày 02 tháng 3 năm 2020 và Công văn số 4068/UBND-KTN ngày 10 tháng 4 năm 2020 về việc nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP; Sở Công Thương Đồng Nai hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh thuộc ngành hàng công thương quản lý, phụ trách như sau:

A. ĐỐI VỚI NGÀNH THỰC PHẨM ĐỒ ĂN NHANH

I. Đối tượng

- Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochi, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến;

- Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự;

- Bánh, mứt, kẹo.

II. Yêu cầu tài liệu minh chứng

Thực hiện theo nội dung quy định tại Khoản 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Về thủ tục thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

- Thủ tục này chỉ yêu cầu đối với các cơ sở là doanh nghiệp thành lập theo quy định pháp luật. Nếu doanh nghiệp có Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, kiểm soát chất lượng (đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt GMP, Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn HACCP, Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế IFS, Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm BRC, Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 hoặc tương đương còn hiệu lực) thì không yêu cầu có Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Các cơ sở nhỏ lẻ thì yêu cầu có bản cam kết an toàn thực phẩm.

a) Thành phần hồ sơ

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục 1 kèm theo (Mẫu số 01a tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương);

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục 2 (đối với cơ sở sản xuất) hoặc theo mẫu tại Phụ lục 3 (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) kèm theo (Mẫu số 02a hoặc Mẫu số 02b tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương);

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe/ Danh sách tổng hợp xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

b) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định

- Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh, địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (gọi là Trung tâm); Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Sở Công Thương.

- Bước 3: Sở Công Thương tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm (việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện).

- Bước 4: Trung tâm có trách nhiệm thu phí, lệ phí; giao trả kết quả trực tiếp (hoặc qua hệ thống bưu điện) cho khách hàng. Trường hợp nhân viên bưu điện trả kết quả trực tiếp cho khách hàng, Trung tâm có trách nhiệm thu lại các khoản phí, lệ phí từ cơ quan bưu điện.

c) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Công Thương Đồng Nai (*chi tiết liên hệ đ/c Nguyễn Hoàng Quyên - Trưởng phòng Quản lý Công nghiệp – ĐTCQ 3.941.584*)

d) Phí, lệ phí (thẩm định)

- 1.000.000 đồng/lần/cơ sở (đối với cơ sở kinh doanh);

- 2.500.000 đồng/lần/ cơ sở (đối với cơ sở sản xuất).

2. Về hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm

a) Thành phần hồ sơ tự công bố sản phẩm (đối với sản phẩm tự công bố)

- Bản tự công bố sản phẩm theo mẫu tại Phụ lục 4 kèm theo (Mẫu số 01

Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ);

- Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực).

b) Trình tự thực hiện

Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và nộp 01 bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Đồng Nai để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận;

Trường hợp tổ chức, cá nhân có từ 02 cơ sở sản xuất trở lên cùng sản xuất một sản phẩm thì tổ chức, cá nhân chỉ nộp hồ sơ tại một cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương có cơ sở sản xuất do tổ chức, cá nhân lựa chọn.

Khi đã lựa chọn cơ quan quản lý nhà nước để nộp hồ sơ thì các lần tự công bố tiếp theo phải nộp hồ sơ tại cơ quan đã lựa chọn trước đó.

3. Về phiếu kiểm tra chỉ tiêu an toàn thực phẩm

- Lấy mẫu sản phẩm và gửi Phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 để kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng và nhận Phiếu kết quả kiểm nghiệm.

a) Giới hạn các chỉ tiêu kiểm nghiệm theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng. Trong trường hợp không có thì áp dụng theo:

- QCVN 8-3 : 2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm

- QCVN 8-2 : 2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-1 : 2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành "Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm";

b) Tiêu chuẩn sản phẩm

- Tiêu Chuẩn Việt Nam TCVN 7879 : 2008 sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền

- Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 4359 : 2008 CODEX STAN 152 - 1985, Rev.1 – 1995 BỘT MỠ
- Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 10546 : 2014 TINH BỘT SẴN
- Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 5908 : 2009 KẸO
- Tiêu Chuẩn Việt Nam TCVN 7406 : 2004 bánh ngọt không kem – yêu cầu kỹ thuật

4. Về Bản cam kết an toàn thực phẩm (đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm)

- a) Thực hiện theo mẫu kèm theo.
- b) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp huyện
- c) Phí, lệ phí: không có

B. ĐỐI VỚI NGÀNH ĐỒ UỐNG

I. Đối tượng

- Sản phẩm rượu;
- Đồ uống có cồn, nước giải khát: đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả; Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng; Nước giải khát dùng ngay. Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.

II. Yêu cầu tài liệu minh chứng

Thực hiện theo quy định tại nội dung Khoản 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

1. Về thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Thực hiện tương tự nội dung Khoản 1 Mục II Phần A.

2. Về Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng

Thực hiện tương tự nội dung Khoản 3 Mục II Phần A.

3. Về Bản cam kết an toàn thực phẩm (đối với cơ sở không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm)

Thực hiện tương tự nội dung Khoản 4 Mục II Phần A.

4. Về Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp hoặc Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh hoặc Bản đăng ký sản xuất rượu độ cồn dưới 5,5 độ

4.1. Đối với sản phẩm rượu

a) Đối với sản phẩm rượu có nồng độ còn dưới 5,5 độ

- Thương nhân kinh doanh rượu có độ còn dưới 5.5 độ phải đăng ký với Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện theo mẫu tại Phụ lục 5 kèm theo (Mẫu số 14 Mục II tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện

- Phí, lệ phí: không có

- Tiêu chuẩn sản phẩm

+ Đối với sản phẩm Đồ uống có cồn áp dụng QCVN 6-3 : 2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn

+ Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7043 : 2013 Rượu Trắng

+ Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7045 : 2013 Rượu Vang

b) Đối với sản phẩm rượu có độ còn từ 5,5 độ trở lên

Sản phẩm này phải có giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh hoặc Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp.

c) Thủ tục cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh theo mẫu tại Phụ lục 6 kèm theo (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ);

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh;

+ Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, trừ trường hợp đối với cơ sở thuộc loại kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm;

+ Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc dự kiến sản xuất.

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định

+ Bước 2: Nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện (gọi là *Bộ phận Một cửa*); Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện.

+ Bước 3: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, ký duyệt.

+ Bước 4: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện có trách nhiệm chuyển hồ sơ ra *Bộ phận Một cửa, Bộ phận một cửa* giao trả kết quả trực tiếp (hoặc qua hệ thống bưu điện) cho khách hàng. Trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép sẽ nhận văn bản trả lời của phòng Kinh tế/Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng cấp huyện

- Phí, lệ phí: 1.100.000 đồng/lần/cơ sở

d) Thủ tục cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp

- Thành phần hồ sơ

+ Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo mẫu tại Phụ lục 7 kèm theo (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ);

+ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

+ Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

+ Bản liệt kê tên hàng hóa sản phẩm rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa sản phẩm rượu mà doanh nghiệp dự kiến sản xuất;

+ Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

- Trình tự thực hiện

+ Bước 1: Người yêu cầu giải quyết thủ tục chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ theo thành phần, số lượng hồ sơ đã được quy định

+ Bước 2: Nộp hồ sơ tại Trung tâm hành chính công tỉnh, địa chỉ: số 236, đường Phan Trung, khu phố 2, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (gọi là Trung tâm); Công chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ nội dung hồ sơ; chuyển giao hồ sơ về Sở Công Thương.

+ Bước 3: Sở Công thương tiếp nhận, giải quyết, nhập tình trạng giải quyết

hồ sơ lên phần mềm quản lý, giao kết quả hồ sơ về Trung tâm (việc nhận và giao kết quả hồ sơ thông qua nhân viên bưu điện).

- + Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Công Thương
- + Phí, lệ phí: 2.200.000 đồng/lần/cơ sở
- Tiêu chuẩn sản phẩm
- + Đối với sản phẩm Đồ uống có cồn áp dụng QCVN 6-3 : 2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn
- + Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7043 : 2013 Rượu Trắng
- + Tiêu Chuẩn Quốc Gia TCVN 7045 : 2013 Rượu Vang

4.2. Đối với sản phẩm đồ uống không có cồn

Tiêu chuẩn sản phẩm: Áp dụng QCVN 6-2 : 2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

C. ĐỐI VỚI NGÀNH VẢI, MAY MẶC

Các sản phẩm vải, may mặc trước khi đưa ra thị trường phải thực hiện công bố hợp quy theo Quy định tại QCVN 01 : 2017/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

I. Về hồ sơ công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập hai bộ hồ sơ công bố hợp quy, trong đó một bộ hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Sở Công Thương và một bộ hồ sơ lưu giữ tại tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

Thành phần hồ sơ được quy định như sau:

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân (bên thứ nhất)

Hồ sơ công bố hợp quy, bao gồm:

- Bản công bố hợp quy theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo (Mẫu 01 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn QCVN 01 : 2017/BCT);
- Báo cáo tự đánh giá gồm các thông tin sau:
 - + Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; điện thoại, fax;
 - + Tên sản phẩm, hàng hóa;
 - + Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật;
 - + Kết luận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;
 - + Cam kết chất lượng sản phẩm, hàng hóa phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật này và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu bổ sung thêm các thông tin sau: nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng, số lượng; cửa khẩu nhập; thời gian nhập; hợp đồng (Contract); danh mục hàng hóa (Packing list); hóa đơn (Invoice); vận đơn (Bill of Lading) hoặc chứng từ vận tải tương đương (trong trường hợp không có vận tải đơn); tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận/ giám định của tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định (bên thứ ba)

Hồ sơ công bố hợp quy, bao gồm:

- Bản công bố hợp quy theo mẫu tại Phụ lục 8 kèm theo (Mẫu 01 quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quy chuẩn QCVN 01 : 2017/BCT);

- Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật này kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận/ giám định đã được chỉ định cấp cho tổ chức, cá nhân.

II. Trình tự công bố hợp quy

1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ công bố hợp quy theo quy định Quy chuẩn cho Sở Công Thương;

- Sau khi gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân được phép đưa ra thị trường Việt Nam.

- Số công bố hợp quy (số trong Bản công bố hợp quy)

Số công bố hợp quy được ký hiệu như sau X/Y, trong đó:

+ X là mã số doanh nghiệp;

+ Y là số vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương (trong trường hợp không có vận tải đơn) đối với sản phẩm nhập khẩu hoặc mã số quản lý lô hàng của doanh nghiệp đối với sản xuất trong nước.

2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả đánh giá của tổ chức chứng nhận/ giám định được chỉ định (sau đây viết tắt là tổ chức chứng nhận/ giám định)

- Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ công bố hợp quy theo quy định Quy chuẩn cho Sở Công Thương;

- Sau khi gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Công Thương, tổ chức, cá nhân được phép đưa ra thị trường Việt Nam.

- Số công bố hợp quy (số trong Bản công bố hợp quy)

Số công bố hợp quy được ký hiệu như sau X/Y/Z, trong đó:

+ X là mã số doanh nghiệp;

+ Y là số vận đơn đối với sản phẩm nhập khẩu hoặc mã số quản lý lô hàng của doanh nghiệp đối với sản xuất trong nước;

- + Z là mã số của tổ chức đánh giá.
- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Công Thương
- Phí, lệ phí: không

D. ĐỐI VỚI CÁC BIỂU MẪU LẬP HỒ SƠ

1. Nội dung minh chứng về nguồn nguyên liệu

Để tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo bảo vệ quyền lợi của các bên có liên quan trong việc hợp tác, liên doanh, liên kết trong kinh doanh nông sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và đủ cơ sở trong việc đánh giá về tỷ lệ sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh, Sở Công Thương đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ, vận động, khuyến khích các thương nhân, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP nên thực hiện theo mẫu hợp đồng kinh doanh nông sản làm cơ sở khi lập hồ sơ minh chứng (mẫu hợp đồng kèm theo Công văn số 1518/SCT-TM ngày 03/5/2019 của Sở Công Thương – gửi kèm theo);

Đồng thời đề nghị thương nhân, cơ sở sản xuất kê khai bổ sung chi tiết nội dung tỷ lệ sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh Đồng Nai (bao nhiêu % cụ thể - đơn vị tự kê khai và cam kết chịu trách nhiệm) tại Khoản 7 Phần B Biểu số 01 Phiếu đăng ký sản phẩm mới hoặc tại Khoản 15 Phần C Biểu số 2 của Phiếu đăng ký sản phẩm đã có ban hành kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ (yêu cầu bắt buộc thực hiện).

2. Nội dung minh chứng về khu vực phân phối chính

a) Đối với các sản phẩm đưa ra tiêu thụ tại thị trường dưới 12 tháng (kể từ ngày hoàn thiện đầy đủ các hồ sơ liên quan đến sản phẩm):

Hồ sơ minh chứng là hợp đồng giữa thương nhân, cơ sở sản xuất với đại diện/ đại lý phân phối.

b) Đối với các sản phẩm đưa ra tiêu thụ tại thị trường từ 12 tháng trở lên: hồ sơ minh chứng gồm:

- Hợp đồng giữa thương nhân, cơ sở sản xuất với các đại diện/ đại lý phân phối;

- Bản sao hóa đơn bán hàng của thương nhân, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP cho đại diện/ đại lý phân phối hoặc hóa đơn bán hàng của đại diện/ đại lý phân phối sản phẩm ocop hoặc bảng kê danh mục hàng hóa đã bán trong tháng của đại diện/ đại lý phân phối sản phẩm OCOP.

3. Nội dung tổ chức phân phối

a) Đối với nội dung “có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối”

Tài liệu minh chứng gồm:

- Quyết định giao trách nhiệm quản lý phân phối của thương nhân, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP;

- Hợp đồng lao động giữa thương nhân, cơ sở sản xuất với người phụ trách quản lý phân phối;

- Bảng thanh toán lương hoặc giấy nhận tiền của người phụ trách quản lý phân phối (không quá 3 tháng kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm);

b) Đối với nội dung “Có bộ phận/ phòng quản lý phân phối”

Tài liệu minh chứng gồm:

- Quyết định giao trách nhiệm bộ phận/ phòng quản lý phân phối của thương nhân, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP (từ 3 người trở lên);

- Hợp đồng lao động giữa thương nhân, cơ sở sản xuất với các cán bộ quản lý, nhân viên bộ phận/ phòng quản lý phân phối (từ 3 người trở lên);

- Bảng thanh toán lương hoặc giấy nhận tiền của bộ phận/ phòng quản lý phân phối (không quá 3 tháng kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm);

c) Đối với nội dung “Có bộ phận/ phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý”

Tài liệu minh chứng gồm:

- Quyết định giao trách nhiệm bộ phận/ phòng quản lý phân phối của thương nhân, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP (từ 3 người trở lên);

- Hợp đồng lao động giữa thương nhân, cơ sở sản xuất với các cán bộ quản lý, nhân viên bộ phận/ phòng quản lý phân phối (từ 3 người trở lên);

- Bảng thanh toán lương hoặc giấy nhận tiền của bộ phận/ phòng quản lý phân phối (không quá 3 tháng kể từ ngày họp Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm);

- Tài liệu minh chứng về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý (hợp đồng mua hoặc thuê phần mềm và/ hoặc hình chụp tổng thể của phần mềm).

D. CÔNG TÁC PHỐI HỢP THỰC HIỆN

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc giới thiệu, phân phối, tiêu thụ sản phẩm OCOP sau khi được UBND tỉnh ban hành quyết định công nhận, Sở Công Thương đề nghị:

1. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sớm hoàn thành việc xây dựng, thiết kế và đưa vào hoạt động website sản phẩm OCOP tỉnh Đồng Nai.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm theo Công văn số 2788/SCT-TM ngày 02/8/2019 của Sở Công Thương (gửi kèm theo);

- Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan phối hợp hỗ trợ thông báo, tổng hợp danh sách thương nhân đăng ký hỗ trợ xây dựng website gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, thống nhất trong công tác lựa chọn đơn vị hỗ trợ xây dựng website;

- Phối hợp cử cán bộ, công chức, viên chức; chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị có liên quan thông báo, vận động, hỗ trợ các cơ sở đăng ký sản phẩm OCOP tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử, hội nghị, hội thảo, khảo sát, tập huấn, bồi dưỡng, hội chợ triển lãm,... do Sở Công Thương tổ chức hoặc phối hợp tổ chức có liên quan về xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, thương mại điện tử, khuyến công, an toàn thực phẩm,...

- Chủ động, tích cực trong công tác giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến việc cấp các loại giấy phép có liên quan nhằm hỗ trợ, đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn việc thực hiện tiêu chí Chương trình mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc ngành hàng công thương quản lý, phụ trách; đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp triển khai, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Chi cục PTNT & QLCLNLTS;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng KT/KT&HT các huyện, thành phố;
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các phòng Trung tâm thuộc Sở Công Thương;
- Lưu: VT, TM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Thái Thanh Phong

Phụ lục 1

Mẫu số 01a

(ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày....tháng....năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Kính gửi: *(tên cơ quan có thẩm quyền cấp)*.....

Cơ sở sản xuất, kinh doanh *(tên giao dịch hợp pháp)*:.....

Địa điểm tại:

Điện thoại: Fax:

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh *(tên sản phẩm)*:

Nay nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho:

- Cơ sở sản xuất
- Cơ sở kinh doanh
- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh
- Chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm

(tên cơ sở)

Chúng tôi cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm cho cơ sở trên và chịu hoàn toàn trách nhiệm về những vi phạm theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn./.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-
-
-
-

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

- (1): Đối với Chuỗi kinh doanh thực phẩm kèm theo danh sách cơ sở kinh doanh thuộc chuỗi
- (2): Danh sách nhóm sản phẩm

DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ KINH DOANH THUỘC CHUỖI
(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm)

STT	Tên cơ sở thuộc chuỗi	Địa chỉ	Thời hạn GCN	Ghi chú
1				
2				
3				

DANH SÁCH NHÓM SẢN PHẨM
(Kèm theo mẫu đơn đề nghị đối với chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm
và cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp)

STT	Tên nhóm sản phẩm	Nhóm sản phẩm kinh doanh đề nghị cấp Giấy chứng nhận
I	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	
1	Nước uống đóng chai	
2	Nước khoáng thiên nhiên	
3	Thực phẩm chức năng	
4	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	
5	Phụ gia thực phẩm	
6	Hương liệu thực phẩm	
7	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
8	Đá thực phẩm (Nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	
9	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
II	Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Ngũ cốc	
2	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
4	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
5	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
6	Sữa tươi nguyên liệu	
7	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
8	Thực phẩm biến đổi gen	

9	Muối	
10	Gia vị	
11	Đường	
12	Chè	
13	Cà phê	
14	Ca cao	
15	Hạt tiêu	
16	Điều	
17	Nông sản thực phẩm khác	
18	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
III Các nhóm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương		
1	Bia	
2	Rượu, Cồn và đồ uống có cồn	
3	Nước giải khát	
4	Sữa chế biến	
5	Dầu thực vật	
6	Bột, tinh bột	
7	Bánh, mứt, kẹo	

Phụ lục 2

Mẫu số 02a

(ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ SẢN XUẤT THỰC PHẨM

I. THÔNG TIN CHUNG

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở sản xuất:
- Địa chỉ kho (nếu địa chỉ khác):
- Điện thoại:Fax
- Mặt hàng sản xuất:
- Công suất thiết kế:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp sản xuất:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/ tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:....
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ

1. Cơ sở vật chất:

- Diện tích mặt bằng sản xuấtm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất:
- Kết cấu nhà xưởng:
- Nguồn nước phục vụ sản xuất đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh nhà xưởng:

2. Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

TT	Tên trang, thiết bị (ghi theo thứ tự quy trình công nghệ)	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị, dụng cụ			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang thiết bị, dụng cụ hiện có					
1	Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất					
2	Dụng cụ bao gói sản phẩm					
3	Trang thiết bị vận chuyển sản phẩm					
4	Thiết bị bảo quản thực phẩm					
5	Thiết bị khử trùng, thanh trùng					
6	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
7	Thiết bị giám sát					
8	Phương tiện rửa và khử trùng tay					
9	Dụng cụ lưu mẫu và bảo quản mẫu					
10	Phương tiện, thiết bị phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
11	Trang phục vệ sinh khi tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, thực phẩm					
II	Trang thiết bị, dụng cụ dự kiến bổ sung					
1						
2						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để sản xuất thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3**Mẫu số 02b***(ban hành kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN THUYẾT MINH****CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ VÀ DỤNG CỤ KINH DOANH THỰC PHẨM****I. THÔNG TIN CHUNG**

- Đại diện cơ sở:
- Địa chỉ văn phòng:
- Địa chỉ cơ sở kinh doanh:
- Điện thoại: Fax
- Loại thực phẩm kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên:
- Tổng số công nhân viên trực tiếp kinh doanh:
- Tổng số công nhân viên đã được xác nhận kiến thức/tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm:
- Tổng số công nhân viên đã khám sức khỏe định kỳ theo quy định:
- Tiêu chuẩn cơ sở về bảo đảm an toàn thực phẩm (*đối với chuỗi kinh doanh thực phẩm*):
.....

II. THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ**1. Cơ sở vật chất**

- Diện tích mặt bằng kinh doanhm²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng kinh doanh:
- Nguồn nước phục vụ kinh doanh đạt TCCL:
- Hệ thống vệ sinh và vệ sinh cá nhân:

2. Trang thiết bị, dụng cụ kinh doanh

TT	Tên trang, thiết bị	Số lượng	Thực trạng hoạt động của trang thiết bị			Ghi chú
			Tốt	Trung bình	Kém	
I	Trang, thiết bị, dụng cụ kinh doanh hiện có					

1	Trang thiết bị, dụng cụ bảo quản sản phẩm					
2	Thiết bị, dụng cụ trưng bày sản phẩm					
3	Trang thiết bị, dụng cụ vận chuyển sản phẩm					
4	Dụng cụ rửa và sát trùng tay					
5	Thiết bị vệ sinh cơ sở, dụng cụ					
6	Trang bị bảo hộ					
7	Dụng cụ, phương tiện phòng chống côn trùng, động vật gây hại					
8	Dụng cụ, thiết bị giám sát					
II	Trang, thiết bị dự kiến bổ sung					
1						
2						
3						

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của cơ sở đã đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm để kinh doanh thực phẩm theo quy định chưa?

Trường hợp chưa đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm theo quy định, cơ sở cam kết sẽ bổ sung và hoàn thiện những trang thiết bị (đã nêu tại mục II của Bảng kê trên); ghi cụ thể thời gian hoàn thiện.

Cam kết của cơ sở:

1. Cam đoan các thông tin nêu trong bản thuyết minh là đúng sự thật và chịu trách nhiệm hoàn toàn về những thông tin đã đăng ký.
2. Cam kết: Chấp hành nghiêm các quy định về an toàn thực phẩm theo quy định./.

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4**Mẫu số 01**

(ban hành kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số:/Tên doanh nghiệp/Năm công bố

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: ngày cấp/ Nơi cấp: (đối với cơ sở thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định)

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

2. Thành phần:

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):.....

.....

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số....; hoặc

- Thông tư của các bộ, ngành; hoặc

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hoặc

- Tiêu chuẩn Quốc gia (trong trường hợp chưa có các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các Bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương); hoặc

- Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia); hoặc
- Tiêu chuẩn nhà sản xuất đính kèm (trong trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Thông tư của các bộ ngành, Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, Tiêu chuẩn quốc gia, Tiêu chuẩn của Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (Codex), Tiêu chuẩn khu vực, Tiêu chuẩn nước ngoài).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

....., ngày.... tháng.... năm.....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT
BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH THỰC PHẨM KHÔNG THUỘC DIỆN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Kính gửi:...(cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận cam kết đảm bảo ATTP)

Tên cơ sở sản xuất:.....
 Địa chỉ sản xuất:
 Sản phẩm:.....
 Điện thoại:.....Fax:.....
 Ngành nghề sản xuất:.....
 Số lao động tham gia sản xuất:.....
 Tên chủ cơ sở:.....
 Số CMND/hộ chiếu:..... Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....
 Địa chỉ thường trú:.....

CAM KẾT

Cơ sở cam kết bảo đảm các điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất như sau:

1. Tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sau đây

a) Thiết kế, bố trí nhà xưởng:

- Quy trình sản xuất thực phẩm phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng;

- Khu vực kho nguyên liệu, kho thành phẩm; khu vực sơ chế, chế biến, đóng gói thực phẩm; khu vực vệ sinh; khu thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ liên quan phải được thiết kế tách biệt. Nguyên liệu, thành phẩm thực phẩm, vật liệu bao gồm thực phẩm, phế thải phải được để riêng biệt. Đối với cơ sở sản xuất, sản phẩm bảo quản trong kho thành phẩm phải được sắp xếp riêng biệt theo lô và có bảng ghi các thông tin về: Tên sản phẩm, lô hàng, ngày sản xuất, ca sản xuất

- Nơi tập kết, xử lý chất thải phải ở ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất thực phẩm

và có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải. Dụng cụ thu gom chất thải, rác thải phải bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên

b) Kết cấu nhà xưởng

- Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh; Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước; Cửa ra vào và cửa sổ bảo đảm ngăn ngừa được côn trùng, vật nuôi xâm nhập

- Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch.

- Các nguồn nước do cơ sở khai thác, xử lý và sử dụng phải được kiểm tra và bảo đảm phù hợp với quy định về chất lượng, vệ sinh ít nhất 6 tháng/lần.

c) Nhà vệ sinh, khu vực thay đổi bảo hộ lao động: Nhà vệ sinh phải được bố trí riêng biệt với khu vực sản xuất thực phẩm; cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực sản xuất; bảo đảm gió không được thổi từ nhà vệ sinh sang khu vực sản xuất; có bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở vị trí dễ nhìn, dễ thấy tại khu vực vệ sinh; Thông gió của nhà vệ sinh không được hướng sang khu vực sản xuất; Có phòng thay trang phục bảo hộ lao động.

- Khu vực sản xuất, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản, kinh doanh thực phẩm phải vệ sinh sạch sẽ. Có khu vực lưu mẫu riêng, hồ sơ lưu mẫu và bảo đảm thực hiện chế độ lưu, hủy mẫu theo yêu cầu bảo quản của từng loại mẫu. Có khu vực riêng để lưu giữ tạm thời các sản phẩm không đạt chất lượng trọng quá trình chờ xử lý.

d) Thiết bị, dụng cụ sản xuất thực phẩm

- Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải được thiết kế chế tạo phù hợp với yêu cầu công nghệ sản xuất; bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm. Có đủ trang thiết bị rửa, khử trùng trước khi sản xuất thực phẩm.

2. Tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều kiện đối với người trực tiếp sản xuất thực phẩm

- Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận. Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải mang trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dùng và đeo khẩu trang.

- Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải bảo đảm yêu cầu về sức khỏe; không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp.

- Người tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất thực phẩm phải tuân thủ các quy định về thực hành vệ sinh: Giữ móng tay ngắn, sạch sẽ và không đeo nhẫn, đồ trang sức tay, đồng hồ; không được ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất thực phẩm.

3. Tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều kiện đối với nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm

a) Nguyên liệu sử dụng để sản xuất, chế biến thực phẩm phải bảo đảm:

- Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Lưu giữ thông tin liên quan đến việc mua bán bảo đảm truy xuất được nguồn gốc;

- Được bảo quản phù hợp với điều kiện, tiêu chuẩn và hướng dẫn bảo quản của nhà cung cấp;

- Không được để chung với hàng hóa, hóa chất và những vật dụng khác có khả năng lây nhiễm chéo hoặc không bảo đảm an toàn thực phẩm.

b) Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm sử dụng cho thực phẩm phải thuộc danh mục được phép sử dụng theo quy định của Bộ Y tế.

4. Tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều kiện trong bảo quản, lưu giữ thực phẩm

- Nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm phải được đóng gói và bảo quản ở vị trí cách nền tối thiểu 10 cm, cách tường tối thiểu 30 cm và cách trần tối thiểu 50 cm; tuân thủ độ cao xếp lớp lưu kho theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Có biện pháp, dụng cụ chống côn trùng và động vật gây hại.

- Có trang thiết bị điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm; có thiết bị chuyên dụng phù hợp để kiểm soát và theo dõi được chế độ bảo quản đối với từng loại thực phẩm, nguyên liệu theo yêu cầu của nhà sản xuất.

- Nước đá dùng trong bảo quản trực tiếp thực phẩm phải được sản xuất từ nguồn nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật.

5. Tuân thủ nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều kiện trong vận chuyển thực phẩm

a) Chủ cơ sở phải niêm yết tại cơ sở: Quy định đối với phương tiện, phương thức, điều kiện bảo quản và quản lý an toàn thực phẩm của sản phẩm trong quá trình vận chuyển thực phẩm trong khu vực sản xuất.

b) Không vận chuyển thực phẩm cùng các loại vật tư, nguyên liệu, hóa chất có thể gây nhiễm chéo ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn thực phẩm của sản phẩm.

Cơ sở cam kết đảm bảo và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước người tiêu dùng, trước pháp luật về an toàn thực phẩm. Bản cam kết này được làm thành 02 bản có giá trị như nhau (cơ quan quản lý giữ 01 bản, cơ sở kinh doanh giữ 01 bản).

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

- Cơ sở đã đăng ký cam kết chấp hành các quy định đảm bảo an toàn thực phẩm trong kinh doanh thực phẩm.

....., ngày... tháng... năm...

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

UBND.....(1).....

(Ký và ghi họ tên)

Ghi chú: Ghi rõ tên UBND huyện, thành phố thực hiện ký tên và ghi rõ họ và tên; UBND huyện, thành phố có trách nhiệm ghi vào sổ tổng hợp, theo dõi và báo cáo định kỳ về Sở Công Thương theo quy định.

Phụ lục 6**Mẫu số 14**

(ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐĂNG KÝ
Kinh doanh rượu có độ cồn dưới 5,5 độ

Kính gửi: Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng.....

Tên thương nhân:

Địa chỉ:..... Điện thoại:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số.....do..... cấp ngày.....tháng..... năm

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một hoặc các đề nghị dưới đây):

Đăng ký sản xuất rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu:(1).....
- Quy mô sản xuất:(2).....

Đăng ký nhập khẩu rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu:(1).....
- Xuất xứ:(3):

Đăng ký bán rượu có độ cồn dưới 5,5 độ như sau:

- Loại rượu:(1).....
- Địa chỉ bán rượu:.....(4).....

.....(5)..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

Chú thích:

- (1): Ghi loại rượu đăng ký sản xuất/nhập khẩu/bán.
- (2): Ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).
- (3): Thương nhân sản xuất, xuất khẩu.
- (4): Địa chỉ bán rượu của thương nhân.
- (5): Tên thương nhân.

Phụ lục 7**Mẫu số 01***(ban hành kèm theo Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ)***TÊN THƯƠNG NHÂN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP.....⁽¹⁾.....Kính gửi:⁽²⁾.....

Tên thương nhân:

Địa chỉ trụ sở chính:..... Điện thoại:..... Fax:

Địa điểm sản xuất/kinh doanh:

Điện thoại:..... Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày tháng năm.....

Đề nghị⁽²⁾..... xem xét cấp Giấy phép⁽¹⁾....., cụ thể là:

(Tùy thuộc vào từng loại hình kinh doanh rượu, thương nhân thực hiện theo một trong các đề nghị dưới đây):

Được phép sản xuất rượu như sau:Sản xuất các loại rượu:⁽³⁾.....Quy mô sản xuất sản phẩm rượu:⁽⁴⁾.....**Được phép tổ chức phân phối rượu như sau:**

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, nhà cung cấp rượu nước ngoài sau:⁽⁵⁾.....

Được phép tổ chức hệ thống phân phối rượu tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau:.....

Được phép bán lẻ rượu, tại các địa điểm sau:

Được phép tổ chức bán buôn rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân

phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

.....⁽⁵⁾.....

Được phép tổ chức hệ thống bán buôn rượu tại tỉnh, thành phố:

.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:

Được phép tổ chức bán lẻ rượu như sau:

Được phép mua các loại rượu của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu, thương nhân bán buôn rượu sau:

.....⁽⁵⁾.....

Được phép bán lẻ rượu tại các địa điểm:

.....⁽⁶⁾..... xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu, Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu sai, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu(nếu có))

Chú thích:

- (1): Loại giấy phép: Sản xuất rượu công nghiệp/sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh/phân phối rượu/bán buôn rượu/bán lẻ rượu
- (2): Cơ quan cấp phép: Bộ Công Thương/Sở Công Thương/Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế và Hạ tầng.
- (3): Ghi cụ thể từng loại sản phẩm rượu như: Rượu vang, rượu vodka, rượu trái cây...
- (4): Ghi công suất thiết kế; đối với sản xuất rượu thủ công thì ghi sản lượng dự kiến sản xuất (lít/năm).
- (5): Ghi rõ tên, địa chỉ.
- (6): Tên thương nhân xin cấp giấy phép.

Phụ lục 8**Mẫu số 01***(ban hành kèm theo QCVN 01: 2017/BCT)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:.....

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...)

Phù hợp với tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi).....

.....

Loại hình đánh giá:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận /tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận Báo cáo tự đánh giá.”

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp chuẩn/hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

.....

....(Tên tổ chức, cá nhân).... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của.... (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày tháng năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân*(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)*